

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	42.681.457	29.067.237	68,10	121,68
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	36.940.453	25.504.872	69,04	125,94
I	Chi đầu tư phát triển	9.913.955	7.556.175	76,22	109,24
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.732.903	7.313.789	75,14	107,28
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		-
3	Chi đầu tư phát triển khác	181.052	242.386		284,84
II	Chi thường xuyên	26.165.640	17.945.775	68,59	134,58
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.735.851	8.301.760	303,44	127,31
2	Chi khoa học và công nghệ	52.818	21.627	40,95	92,53
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		1.646.151		99,80
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		182.262		151,16
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		62.545		131,73
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		76.999		136,73
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		181.431		117,35
8	Chi sự nghiệp kinh tế		1.251.637		150,25
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể		4.118.663		155,47
10	Chi bảo đảm xã hội		1.420.540		158,29
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	1.922	38,44	722,02
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.000	69,44	100,00
V	Dự phòng ngân sách	706.197	-	-	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	147.221	-		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	5.741.004	3.562.365	62,05	97,96
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	697.796	1.040.761	149,15	68,29
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	3.788.429	1.894.215	50,00	210,05
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	1.254.779	627.390	50,00	51,81